



LONG ĐIỀN - NGUYỄN VĂN MINH

VIỆT NGỮ

TINH NGHĨA

TỪ ĐIỂN



CD
BK

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Long Điền
Nguyễn Văn Minh

LỜI NÓI XUẤT BẢN

VIỆT NGỮ TINH NGHĨA TỪ ĐIỂN



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt ngữ tinh nghĩa từ điển gồm 2 tập của cố tác giả Long Điền Nguyễn Văn Minh in năm 1953 tại Hà Nội. Đây là bộ sách quý, rất có ích cho học sinh, sinh viên, những thầy cô giáo, những người làm công tác văn hóa, những ai quan tâm viết đúng, viết hay; nói đúng, nói hay tiếng Việt.

Tác giả rất tâm huyết bỏ ra nhiều năm, tích lũy nhiều tư liệu: tục ngữ, ca dao, dân ca, các tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng, đặc biệt như truyện Kiều, Nhị độ mai, Cung oán ngâm khúc, Bích câu ngô... cùng báo chí đương thời. Trên cơ sở đó nghiên cứu vấn đề "tinh nghĩa tiếng Việt". Ông cho rằng từ đồng nghĩa của ta không nhiều bằng những từ "gần nghĩa". Rất nhiều cặp từ nhiều người cứ tưởng là đồng nghĩa dẫn đến dùng từ lộn xộn, không rõ nghĩa.

Tác giả tập hợp đúng 300 mục từ "gần nghĩa", những từ trong một mục có nhiều nghĩa giống nhau, đồng thời cũng có những nghĩa rất khác nhau. Chẳng hạn từ **giời** và từ **trời**, dân gian đã phân biệt:

Nửa đêm sao sáng mây cao

Điềm **giời** nắng gắt nắng gào chẳng sai,

Lúa khô nước cạn ai ơi!

Rủ nhau tát nước, chờ **trời** còn lâu. (Ca dao)

(xin xem chi tiết mục 52 trang 87).

Từ năm 1950 trở lại đây người ta không dùng từ **giời**, chỉ còn một từ **trời**. Trong quyển **Kiều** của Nguyễn Văn Vĩnh in năm 1951 không có từ **giời**. Quyển "truyện **Kiều**" của Hà Huy Giáp giới thiệu, Nguyễn Thạch Giang chú thích, chú giải và những tư liệu gốc, in năm 2005 Nxb VHTT cũng như vậy. Lại nữa, **chánh** và **chính** có đồng nghĩa không? Có thể chỉ dùng một từ nào chung cho cả hai không? (xem mục 200).

Chúng tôi in cả hai tập vào một quyển, bảng kê các tiếng tập I và tập II thay bằng mục lục in vào cuối sách.

Lần tái bản này chúng tôi có bổ sung và chú giải, sửa chữa một vài sai sót. Tất cả đều đánh dấu * cho xuống cuối trang sách để giữ nguyên bản chính.

Chẳng hạn mục 140, trang 165, tác giả trích dẫn:

Sống lâu cũng lắm chuyện kỳ, năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng (Nhị độ mai)

Chúng tôi cho đánh dấu * sửa cho đúng và bổ sung xuống cuối trang:

381 Sống lâu **thấy** lắm chuyện kỳ

382 Sao xưa nay vẫn không nghe tiếng đồn

383 Mới hay vượng khí tướng môn

384 Năm lên sáu tuổi sinh con đầu lòng (Nh.đ.m.)

Sửa "cũng" thành "thấy", ghi đủ hai câu bị cắt mà vẫn nối gạch bằng dấu phẩy. Ghi rõ số câu của bản "Cung oán ngâm khúc" để dễ tra cứu.

Những sai về chính tả dẫn đến không hiểu nguyên gốc cũng làm tương tự.

Các từ Hán đều kèm nguyên chữ Hán phân thể loại chữ chân. Khi cần thêm chú thích, chú giải.

Có một số từ, cách dùng đã cũ mà qua gần 60 năm nay đã có biến đổi, nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên bản với mục đích để bạn đọc tiện đọc, tiện tra cứu các văn bản cổ cũng như hình dung sự biến đổi của tiếng Việt.

Mặc dù chúng tôi đã tra cứu, xem xét cẩn thận, chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Rất mong được sự chỉ giáo và nhận được các công trình nghiên cứu tiếp tục về **tinh ngữ tiếng Việt** của các bậc cao minh. Chúng tôi không tìm được gia quyến của cố tác giả, rất mong được địa chỉ liên hệ.

Nhà xuất bản Từ điển bách khoa

TỰA

Ngày nay, tiếng Việt Nam có thêm giá trị trên trường quốc tế. Văn tự ngôn ngữ Việt Nam, ngoài sự truyền bá tư tưởng cho người trong nước, còn có nhiệm vụ giới thiệu tư tưởng học thuật nước nhà với các nước trên thế giới, để góp vào sự xây dựng nền văn hóa chung cho nhân loại.

Muốn chiếm được địa vị ưu thắng, tiếng Việt Nam phải rõ ràng, sáng sủa, khúc chiết*. Nhận thấy tiếng ta có nhiều tiếng đồng nghĩa, lại chưa được quy định, ông Long Điền Nguyễn Văn Minh, một học giả rất sốt sắng với nền quốc văn, đem việc tinh nghĩa ra thực hành.

Quyển "Việt ngữ tinh nghĩa từ điển" này, soạn giả khởi thảo vào ngày 2-9-47, ròng rã gần hai năm giờ, đến ngày 26 tháng 5 năm 1949, thì xong hai tập đầu, gồm 923 tiếng thông dụng nhất.

Soạn giả nói: "Muốn có một nền học thuật hoàn mỹ thuần túy Việt Nam, xứng đáng một dân tộc độc lập, quốc văn cần phải như những tiếng

* Khúc chiết: Khúc 曲 cong. Chiết 折 gãy. Khúc chiết: nghĩa gốc là quanh co. Nghĩa khác (ngày nay dùng) là rành mạch. (BT)

của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng, không có tiếng nào thực đồng nghĩa”.

Nên bằng hai cách:

1 - Suy cứu ngôn ngữ cổ;

2 - Tìm ra một nghĩa cho mỗi tiếng mà phải hợp lý, soạn giả đã sưu tầm được nhiều tiếng, định nghĩa rất công phu. Ở tập II, soạn giả chọn những danh từ mới, đang thịnh hành và thích dụng, giải nghĩa và phân tích rất tỉ mỉ, khiến người đọc hiểu rõ để khi viết văn đỡ dùng nhầm tiếng nọ ra tiếng kia.

Tinh nghĩa là một việc cần có một ban gồm nhiều nhà văn học, ngữ học cùng nghiên cứu, và trong ban lại cần có sự phân công mỗi tiểu ban phụ trách một phần việc. Một công việc lớn lao, phức tạp, khó khăn, chưa có ai làm, soạn giả đã can đảm một mình thực hành trong một hoàn cảnh vô cùng eo hẹp, do chiến tranh gây ra. Với lòng hăng hái, với chí kiên quyết, soạn giả đã thắng được mọi trở lực và đã thành công một cách vẻ vang.

Quyển "Việt ngữ tinh nghĩa từ điển" này, không những sẽ giúp ích được cho các nhà văn, các giáo sư giảng dạy môn quốc văn, mà còn có thể là cái "cốt" giúp cho những công trình tinh nghĩa sau này được hoàn bị phong phú hơn.

Nguyễn Văn Hiếu

Ngày 12 tháng 1 năm 1950

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Chúng tôi nhận thấy, trải hơn hai nghìn năm nay, dân tộc ta chỉ có ngôn ngữ, mà không có văn tự. Vì thế mà học thuật của ta hoàn toàn lệ thuộc người. Học thuật có ảnh hưởng đến tư tưởng; Học thuật mà lệ thuộc người, thì tư tưởng cũng thế, không thể phát huy được đặc tính của dân tộc, và phát triển được hết tinh hoa của giống nòi.

Người Việt Nam ta từ đây được học chữ Việt Nam, mà văn tự ngôn ngữ Việt Nam sẽ chen vai và thích cánh với văn tự ngôn ngữ của các nước trên thế giới. Và rồi ra học thuật Việt Nam cũng phải cùng học thuật thế giới xây dựng hạnh phúc chung cho nhân loại.

Vậy, muốn có một nền học thuật hoàn mỹ, thuần túy Việt Nam, xứng đáng của một dân tộc tự chủ, quốc văn cần phải như những tiếng của các nước Âu Mỹ, phân minh, rành rọt: tiếng nào nghĩa ấy, mỗi tiếng có một nghĩa riêng đặc biệt, không có tiếng nào thực đồng nghĩa (littéralement synonymes). Hiện nay, quốc văn ta có nhiều tiếng đồng nghĩa quá, lại chưa có quy củ nhất định nên mỗi người tùy theo ý mình, tùy theo giọng nói riêng của địa phương mình dùng một cách lộn xộn, không duy nhất; như người thì viết: **"tôi thật"**, người thì viết: **"tôi thực"**, người thì viết: **"tôi thiệt"**; lại người thì viết: **"thơ của tôi"**, người thì viết: **"thư của tôi"**. Sự không nhất luật đó làm cho lời văn tối nghĩa, và có khi làm cho ý văn sai.

Khuyết điểm ấy, ta cần phải sửa chữa để đi đến chỗ thống nhất Việt ngữ. (Unification des vocabulaires vietnamiens).

Nói chuyện với nhau thế nào tả được ý nghĩ cho nhau hiểu thì thôi, càng được rõ ràng, khúc chiết càng hay, nhưng đều viết lên giấy, truyền đi cho người này người khác đọc, hay giữ lại để đời sau, mà lời văn không rõ ràng, sáng sủa, ý văn không khúc chiết minh bạch, thì người đọc thấu rõ sao được tư tưởng, quan niệm, hoài vọng của người viết.

Muốn vậy, ta cần phải tinh nghĩa từng tiếng, tức là phải tìm cho mỗi tiếng một nghĩa riêng, một màu vẻ riêng (nuances) không chịu để một tiếng nào thực đồng nghĩa, mà những tiếng đó và nghĩa đó suốt trong Nam ngoài Bắc, khắp trong nước: đâu đâu tiếng cũng phải dùng, nghĩa cũng phải hiểu như nhau; **có thể, quốc văn mới có qui củ.**

Việc tinh nghĩa ngày, xưa nay chưa mấy ai lưu ý, họa chăng chỉ có mấy học giả để ý đến vài tiếng, rồi lại bỏ đấy. Năm 1944, chính chúng tôi đã đề cập vấn đề này trong Tạp chí "Tri Tân" (số 136 ra ngày 30-3-44) "Vấn đề tiếng ta"; ngoài ông Mãn Khánh Dương Kỳ bàn qua về mấy tiếng "Bài đôi cặp chữ" (Tri Tân số 138 ngày 13-4-44) còn thì tuyệt nhiên không có ai bàn đến. Kịp đến nay, tiếng Việt Nam có một tính cách quốc tế, vì thế mà vấn đề tinh nghĩa tôi được dịp đem ra thực hành.

Quyển "Việt ngữ tinh nghĩa từ điển", khởi thảo từ ngày 2 tháng 9 năm 1947, tại Việt Bắc, đến nay tập thứ nhất mới xong.

Chúng tôi biết việc tinh nghĩa này rất lớn lao, phức tạp và khó khăn, vì không có tài liệu, sách vở gì để tham khảo, duy chỉ lấy sự suy nghĩ mà tự tạo ra.

Công việc đó, chúng tôi tự biết, một mình không đủ năng lực làm được, nhất là trong lúc tản cư này, song chúng tôi kiên nhẫn, như chúng tôi đã kiên nhẫn theo đuổi 22 năm công cuộc buôn toản nội hóa để chấn hưng công nghệ và văn hồi quyền lợi nước nhà, cố gắng làm trong một hoàn cảnh vô cùng thiếu thốn, nhưng có lẽ, vì thiếu thốn mà làm được việc (l'activité est toujours suscitée par un besoin "Claparède"), để tạo ra cái cốt, không khác gì người thợ bạn, trong khi chờ đợi các bậc đàn anh, phác qua nền móng lựa chọn, xếp đặt khí cụ và vật liệu, đặng đến khi xây dựng, các tay thợ cả khỏi mất thời giờ đo đạc và tìm kiếm.

Vậy quyển "Việt ngữ tinh nghĩa từ điển" này mới chỉ là gom góp một ý kiến. Nếu sau này có giúp ích được chút gì cho việc tinh nghĩa và thống nhất Việt ngữ, thì đó là mục đích duy nhất của chúng tôi và lại là phần thưởng quý cho chúng tôi trong thời bô bá*.

*

* * *

Trước khi dừng bút, chúng tôi xin trân trọng cảm tạ những bạn xa gần đã vì nền văn hóa Tổ quốc giúp đỡ chúng tôi, hoặc chỉ bảo khuyến khích, hoặc cho vật liệu, tài liệu để chúng tôi soạn quyển "Việt ngữ tinh nghĩa từ điển này".

Long Điền

Trình Phố ngày 1 tháng 1 năm 1949

* bô bá 通播: trốn chạy (tản cư).

MỤC LỤC

TIẾNG	Số mục	Số trang
A		
AI – Ai ca, ai cảm, ai bi, ai cầu, ai cáo, ai chiếu, ai chỉ, ai điều, ai diệu, ai động, ai hoài, ai hồng, ai khái, ai khắp, ai khốc, ai khẩn, ai lân, ai lạc, ai minh, ai oán, ai tích, ai tình, ai từ, ai tử, ai vãn.	153	174
AM HIỂU	155	177
AM LUYỆN	155	177
AM TƯỜNG	155	177
AM THÔNG	155	177
AM THỰC	155	177
AN – An bài, an bang, an bản, an	20*	51

TIẾNG	Số mục	Số trang
biên, an cư, an dân, an dật, an hảo, an lạc, an nhân, an ninh, an ổn, an phận, an táng, an tâm, an tĩnh, an thân, an thường, an tọa, an trí, an tức, an ủi.		
AO (ĐO)	157	179
Ả	142	166
<p>ÁC - ác báo, ác cảm, ác căn, ác cố, ác côn, ác chiến, ác chung, ác danh, ác dịch, ác đãi, ác đảng, ác đạo, ác đồ, ác đức, ác hại, ác hàn, ác họa, ác hóa, ác ý, ác khẩu, ác kịch, ác liệt, ác ma, ác mộng, ác nghịch, ác nghiệp, ác nghiệt, ác ngôn, ác nhân, ác niệm, ác phạm, ác quỷ, ác tà, ác tăng, ác tâm, ác tập, ác tật, ác thanh, ác thảo, ác thân, ác thiếu, ác thủ, ác tuế, ác tử, ác trào, ác xú.</p>	143	167
<p>ÁI - ái ân, ái chủng, ái dục, ái đái, ái hà, ái hoa, ái hữu, ái khanh, ái kỹ, ái lực, ái luyện, ái mỹ, ái mộ, ái ngại, ái nhi, ái quốc, ái quân, ái tài 愛才, ái tài 愛財(tài năng), ái tha, ái tình, ái ưu.</p>	154	176
ÁM ẢNH	156	178

Việt ngữ tinh nghĩa từ điển

TIẾNG	Số mục	Số trang
ÁM QUỀ	156	178
ÁN - Án gian, án thư, án thực,		
Hương án	158	182
ÁNG	147	171
ÁNG CHỪNG	148	172
ÁP BÁCH	269	359
ÁP BỨC	269	359
ÁP CHẾ	246/259	335/359
Ă		
ĂN	93	124
ĂN BÈO	165	188
ĂN BỐT	165	188
ĂN CHẬN	166	189
ĂN CHỆT	166	189
ĂN DẸO	165	188
ĂN NGỌN	165	188
ĂN TAY	165	188
ĂM	14	32
ẮT	169	190

TIẾNG	Số mục	Số trang
y, bao xa, bao tu nhân sĩ, bao tu, bao biện, bao tác, bao công, bao dụng, bao quản, bao thám, bao xưởng, bao hoang, bao bồi, bao biếm, bao chương, bao dương, bao khuyến, bao thưởng, bao tường, bao xưng...		
BAO (máy). Bao giờ, bao lăm, bao năm, bao lâu, bao nả, bao nài, bao nhiêu, bao quản, bao xa.	30	67
BAO NĂM	31	68
BAO LĂM	31	68
BÀN	158	182
BÀN BẠC	159	183
BÀN ĐỊNH	159	183
BÀN GẤU	159	183
BÀN GIAO	159	183
BÀN MÁN	159	183
BÀN PHIẾM	159-	183
BÀN QUANH	159	183
BÀN QUẢN	159	183
BÀN SOẠN	159	183
BÀN TÁN	159	183
BÀN THẨM	159	183
BẠN	197	215

TIẾNG	Số mục	Số trang
BẠO – Bạo động, bạo hành, bạo vũ.	144	169
BẠO ĐỘNG	225	279
BẰNG	83	115
BẠC	111	137
BẮM	126	152
BÂNG	198	216
BẦU	197	215
BẦY	23	55
BẦY GIỜ	29	66
BẤY GIỜ	29	66
BẦY NHIÊU	32	68
BẤY NHIÊU	32	68
BÈ	23	55
BÉN (SẮC)	128	156
BÉO	73	106
BÊ	14	32
BỂ	87	120
BẾ	14	32
BỊ	106	133
BIÊN	121/2	148/19
BIẾN	87	120
BIẾN ĐỘNG	230	285
BIẾN LOẠN	230	285
BIẾT	110/127	136/154

TIẾNG	Số mục	Số trang
BỊT	198	216
BÍT	198	216
BÌU - BÌU BỊU	291	392
BÍU	290	391
BỊU	291	392
BỌC - Bao bọc, bao bọc, đùm bọc.	196	215
BỌN	23	55
BỒ CÔI	240	322
BỒ CÚT	241	325
BỒI - Bồi bổ, bồi dưỡng, bồi thực, bồi trúc, bồi khoán, bồi thường, bồi thẩm, bồi tế, bồi thân.	51	86
BỘI BẠC	215	259
BỘI PHẢN	214	258
BÔNG - Bông đùa, bông lông, bông lơ, bông pháo, nói bông	187	207
BÔNG	14	32
BƠ PHỜ	123	150
BƠ THỜ	123	150
BƠ VƠ	123	150
BỖN - Bỡn bờ, bỡn cợt, bỡn nhả	187	207
BÙ (đền)	51	36
BÚA (chợ)	141	165
BUÔNG (phòng) Buông gói, buông	234	304

TIẾNG	Số mục	Số trang
kín, buồng ngủ, buồng tắm, buồng tắm, buồng the, buồng thêu, buồng cau, buồng chuối, buồng dừa, buồng gan.		
BUÔNG (chùm)	234/235	304/310
BÚP – Búp chè, chè búp, búp hoa, búp sen, búp búp, búp măng, búp đầu, búp vải.	234	304
BỤC	111	137
BỤNG (bâng)	14/198	32/216
C		
CA (hát) Ca công, ca dao, ca lâu, ca nhi, ca tiểu, ca trù, ca tụng, ca vũ, ca xướng.	102	130
CẢ TIẾNG	104	132
CẢI – Cải ác, cải ác vi thiện, cải cát, cải biến, cải bổ, cải cách, cải chính, cải dạng, cải danh, cải di, cải dị, cải dung, cải diện, cải đạo, cải định, cải đính, cải đô, cải giá, cải hóa, cải hoạch, cải hoán, cải hối, cải huyền di triệt, cải kỳ, cải kiến, cải lão hoàn đồng, cải lương, cải mệnh, cải ngộ, cải nguyên, cải nhậm, cải nhật, cải quá, cải nghiệp,	203	223

TIẾNG	Số mục	Số trang
cải nghị, cải quan, cải sáp, cải soán, cải tà qui chính, cải táng, cải tạo, cải tân, cải tiếu, cải tính, cải tính tu thân, cải tánh, cải tiến, cải tổ, cải thiên, cải thiện, cải tục, cải tuyển, cải thố, cải tử hoàn sinh, cải tử hồi sinh, cải trang, cải họ, cải tên, cải bộ, cải ý, cải con, cải cục, cải hoa, cải canh, cải diếp, cải dưa, cải bẹ, cải củ, cải bắp, cải lủ bú, cải múp, cải ngồng, cải rổ, cải su hào, cải súp lơ, cải sà lòn, cải thìa, cải Tàu, cải đại.		
CẢI CHÍNH	204	224
CẢI ĐÌNH	204	224
CẢI TẠO	205	246
CẢI TỔ	205	246
CÁC (những)	4	22
CÁCH - Cách bãi, cách chính, cách cổ đỉnh tân, cách chức, cách diện tẩy tâm, cách dịch, cách lưu, cách mệnh, cách mạng, cách xích, cách quan, cách tân, cách trừ, cách thức, cách ngôn, cách điệu, cách ngoại, cách nhân, cách cục, thất cách, quan cách, trúng cách, cách vật, cách trí, cách vật gia, cách vật trí tri, cách đấu, cách	203	223

TIẾNG	Số mục	Số trang
<p>sát, cách sát vật luận, cách tâm, cách thiên, cách bế, cách biệt, cách nhật, cách tiết, cách tuyệt, cách trở, cách việt, cách trùng, cách hà, cách cảm, cách li, cách mạc, cách tường, cách cú, cách thủy, cách bích, cách ngoa tao dưỡng, cách thế di truyền, cách niên, cách mạc, cánh mô, xa cách, cách lia, cách mặt, cách bức, cách dày, chốn cách dày, một cách, cách ăn, cách đi, cách khác, khác cách, cách làm, làm cách, cách nói, nói cách, cao cách, kiểu cách, đi cách.</p>		
CẢM ĐỘNG	271	361
CẢM KÍCH	271	361
CẢM KHÍCH	271	361
CAN HỆ	253	344
CÁNG	14	32
<p>CANH – Canh cải, canh chính, canh huyền dịch triết, canh tân, canh trường, canh đoan, canh lịch, canh sự, canh tính, canh cổ, canh lậu, canh phòng, canh phu, canh túc, canh thủ, canh tuần, canh trừ, vọng canh, đốc canh, đồng canh, niên canh, canh thiệp, điều canh, canh chủng, canh chức, canh địa,</p>	203	223

TIẾNG	Số mục	Số trang
canh điền, canh độc, canh mục, canh nông, canh tác, canh tà, canh tang, canh trụng, canh vân, canh ca, canh thù, canh vận, canh giờ, canh giữ, canh gác, đi canh, giao canh, phiêncanh, canh tàn, canh tà, canh dài, canh thâm, canh rêu, canh riêu, nếm canh, bánh canh, canh cánh, canh cách...		
CÀNH – Cành nanh, no cành, no cành hông.	233	289
Cẩn (chó cắn)	59	94
CẢN – Cản câu, cản răng, cản rốn, cản trật, cản cứu.	60	95
CẤP	14	32
CẮT – Cắt canh, cắt củ, cắt gác, cắt phiên.	108	135
CẮT ĐẶT	109	136
CẦM	14	32
CẤM ĐOÁN	149	173
CẤM GIỮ	149	173
CẤM NGĂN	149	173
CẬY (NHỜ)	163	136
CÂN	65/157	99/179
COI	19	47

TIẾNG	Số mục	Số trang
CÔNG	14	32
CỌP	105	132
CÔ (ả)	142	166
CỔ ĐỘNG	231/232	287/288
CỔ VÕ	232	288
CỔ XÚY	232	288
CÔI	240	325
CÔI CÚT	241	325
CÔNG NGHỆ	243	327
CÔNG NGHIỆP	243/245	327/333
CƠ NGHIỆP	245	333
CỢT	187	207
CỤC - Cục cần, cục kịch, cục mịch, cục xúc.	28	65
CUI CÚT	241	325
CÙNG	16	45
CUỐN (quyển)	17	45
CỬ ĐỘNG	227	280
CỨNG (dẫn)	107	134
CH		
CHÀ - Thả chà, cắm chà, dỡ chà, chà gai, chà tre, đốn chà, chà	233	289

TIẾNG	Số mục	Số trang
ao, chông chà, chà chạch, nai chà, chà đập, chà chơn, voi chà, chà xát, chà bội, chà đậu, lục chốt, cây chà là, cây sơn chà, chà và		
CHẢ	3/7	20/26
CHÁNH (chính)	200	218
CHẠC – Kêu la chạc chạc, chạc họng, chạc rạc, chạc chạc, lạc chạc, chạc lối	233	289
CHẮC	169	190
CHẮC BẰNG	171	191
CHẮC CHẮN	171	191
CHĂM (siêng)	9	28
CHẰNG	3	20
CHẰNG – Chằng bõ, chằng kéo, chằng lọ, chằng qua.	3	20
CHẬM (trễ)	189	211
CHẦU – Châu chực, châu hẫu, châu lễ, châu rìa, châu Phật, châu Trời, châu Chúa, châu Tổ, Hát châu, châu văn, coi châu, ngự châu, lui châu, tan châu, măn châu, châu bà, châu đôi, châu ba, kêu châu đôi châu ba, châu trâu, châu cau, cầm châu, đánh châu, trống trâu, châu thưởng, châu cho, châu nhưng, châu giùm.	275	371

TIẾNG	Số mục	Số trang
CHÉP	122/136	179/162
CHÊNH - Chênh lệch, chênh chéch, chênh chênh, chênh vênh.	221	265
CHẾCH - Chếch lệch, chếch mác, chéch méch, chếch chếch, chếch bạn, chếch cánh, chếch gôi, chếch phận, chếch đôi lẽ bạn, chếch lừa, chếch mích, gôi chếch.	221	265
CHI (gì) - Làm chi, làm gì.	76	108
CHIA	233	289
CHIẾN ĐẤU	277	379
CHIẾN LƯỢC	284	385
CHIẾN THUẬT	284	385
CHIẾN TRANH	284	385
CHINH CHIẾN - Chinh phạt, tòng chinh, chinh phu, viễn chinh.	283	385
CHÍNH - Chính cách, chính đại, chính đáng, chính đạo, chính đồ, chính giáo, chính khí, chính kỷ, chính lập, chính lý, chính lộ, chính nghĩa, chính ngôn, chính nhân, chính phong, chính quả, chính sắc, chính tâm, chính thân, chính thức, chính chuyển, chính truyền, chính trực, chính xác, chính tâm,	200	218

Số mục	TIẾNG	Số mục	Số trang
	chính ngọc, chính nguyệt, chính sóc, chính biến, chính binh, chính cục, chính cương, chính đàm, chính đảng, chính đạo, chính địch, chính đồ, chính giáo, chính giới, chính hiến, chính hưởng, chính hữu, chính khách, chính kiến, chính quyền, chính thể, chính thuật, chính tích, chính tình, chính trào, chính trị, chính vọng.		
	CHÍNH ĐỈNH	206/207	246/247
	CHÍNH ĐÁNG – Uy quyền chính đảng, chính đảng phòng vệ, chính đảng biện pháp, chính đảng hợp nghị.	207	
	CHÍNH PHỦ	255/256	346/347
	CHÒM – Sao chòm, chòm sao, chòm cây, chòm nhà, chòm xóm, chòm ong xóm kiến.	235	310
	CHÓNG	2	19
	CHỌN	35	70
	CHÔI – Chôi móng, đâm chôi, mộc chôi, rừng chôi, chôi quế.	233	289
	CHỜ	276	376

* Mục (BT).

TIẾNG	Số mục	Số trang
CHỞ	14	32
CHỞ (dừng)	3/119	20/146
CHỢ	141	165
CHÚ (ghi) – Chú dân, chú giải, chú san, chú thích.	122	149
CHUA	122	149
CHÚA SƠM LÂM	105	132
CHÙM – Lá mọc chùm, chùm num, chùm hum, rế chùm, cả chùm, chết chùm, chùm num.	235	310
CHỦ NGHĨA	287	387
CHUNG QUANH	175	194
CHUỐC (ưạ)	85	117
CHUỖI – Chuối hạt trai, chuối hạt vàng, chuối hồ, chuối tay, chuối cổ, chuối lác, chuối tiên, chuối tràng hạt, Dây chuối, một chuối, nửa chuối, chuyển chuối, thất cổ chuối, chuối ngày, chuối sâu.	235	310
CHUỘNG	85	117
CHUYỂN ĐỘNG	227/270	280/360
CHỨ (chớ)	119	146
CHỪA	44	79
CHỰC – Chực hầu, chực hồ, chực vàm, ăn chực, chực lễ, ứng chực, cây chực cử.	275	371

TIẾNG	Số mục	Số trang
CHỪNG	33	68
- Chừng đôi, chừng mực, chừng nào, quá chừng, không chừng, trông chừng, coi chừng, biết chừng, đến chừng, thăm chừng, ngó chừng, cầm chừng, chỉ chừng, nói chừng, dạ chừng, ừ chừng, hẹn chừng, nói chừng chừng, kêu chừng, mới chừng đôi, khóc chừng, khóc chừng đôi, khéo chừng đôi.	208	248
CHỪNG ĐỘ	168	190
CHỨNG CỔ	167	189
CHỨNG CỨ	167	189
D		
DANH – Danh bút, danh ca, danh cầm, danh công, danh diện, danh dự, danh đô, danh gia, danh giả, danh giáo, danh hoa, danh họa, danh kỹ, danh lam, danh lợi, danh môn, danh nghĩa, danh ngôn, danh nhân, danh nho, danh sỹ, danh sư, danh sơn, danh tài, danh thanh, danh thắng, danh vọng, danh ưu, danh y.	57	92

	TIẾNG	Số mục	Số trang
DÂY		14	32
DẠY		126	152
DẪN		107	134
DẮT		14	32
DÂN GIAN		296	399
DÂN DÀ		116	142
DÂN DẦN		113	139
DẦU (DỪ)		37	72
DẤU		37	72
DÈ		44	79
DÒM – Dòm dỏ, dòm nom.		19	47
DONG – Dong ản, dong dị, dong chất, dong chỉ, dong hạnh, dong hoa, dong dưỡng, dong lượng, dong lưu, dong mạo, dong nạp, dong nghi, dong nhan, dong quang, dong quan, dong tích, dong nhân, dong sắc, dong thái, dong túng, dong thân, dong thứ, dong chú, dong điểm, dong độ, dong giải, dong dịch, dong môi		186	204
DỐI		49	84
DỎ		117	142
DỪ		37	72
DUN		14	32

TIẾNG	Số mục	Số trang
DUNG – Dung y, dung ngôn, dung nhân, dung lưu, dung ngu, dung tài, dung tục, dung thường, dung quân, dung bảo, dung công, dung tác, dung tiền, dung tư, dung lận, dung hiệp, dung hòa, dung hợp, dung kết.	186	204
DỪNG DẰNG	193	214
DUYÊN CỐ	268	358
DUYÊN CỐ	268	358
DUYÊN CỨ	268	358
DUYÊN DO	267	356
DỮ	143	167
DỮ TỌN	145	170
DỰA	162	186
DUƠNG	88	120
Đ		
ĐÀ	172	192
ĐÃ	172	192
ĐẠC – Phỏng đạc, đạc chùng, một đạc, đồ đạc.	209	252
ĐẠI BIỂU - Đại biểu đại hội, đại biểu đầu phiếu, đại biểu đoàn,	280/281	381/383

TIẾNG	Số mục	Số trang
đại biểu hóa tộ, đại biểu nhân vật, đại biểu tác, đại biểu chính phủ, đại biểu dư luận.		
ĐẠI DIỆN	280	381
ĐAM MÊ	242	326
ĐÁM	23	55
ĐÀN	23	55
ĐANG	125	152
ĐÀNG	133	160
ĐẢNG	23	55
ĐẶNG	120	147
ĐÂY	26	64
ĐẦY	72	105
ĐẤY	14	32
ĐẤY	72/3	105
ĐẤY	26	64
ĐỂ	5	24
ĐEM	14	32
ĐEO	14	32
ĐÈO	14	32
ĐẾM	157	179
ĐẾN	24	61
ĐÈN	51	86
ĐỆP	86	118
ĐỀU	89	121